CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ngày 31/12/2025	1,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**-9.1%**	**-**

DT thuần
Q4/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.2| -100%
YoY: ▼18.9| -100%

LN thuần
Q4/25
-1.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.48| 25.2%
YoY: ▼2.21| -283%

LN sau thuế
Q4/25
-1.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.19| 10.1%
YoY: ▼2.06| -605%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-6.5%
YoY: +/-▼ 11.5%

ROE
2025
-2.4%
YoY: +/-▼ 3.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 1,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	24,632,809
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,450
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	(0.00)
EPS	-120
P/E	-8.4

DT thuần
2025
45.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6| 34.5%

LN thuần
2025
-2.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.15| -247%

LN sau thuế
2025
-3.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.73| -282%

Cơ cấu sở hữu

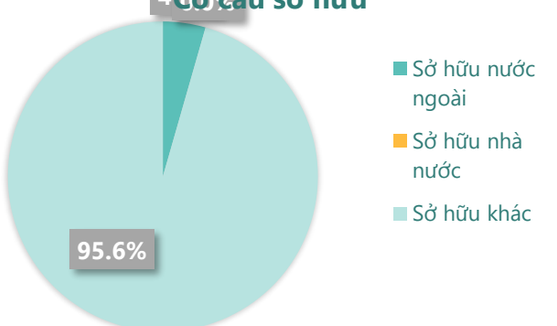

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

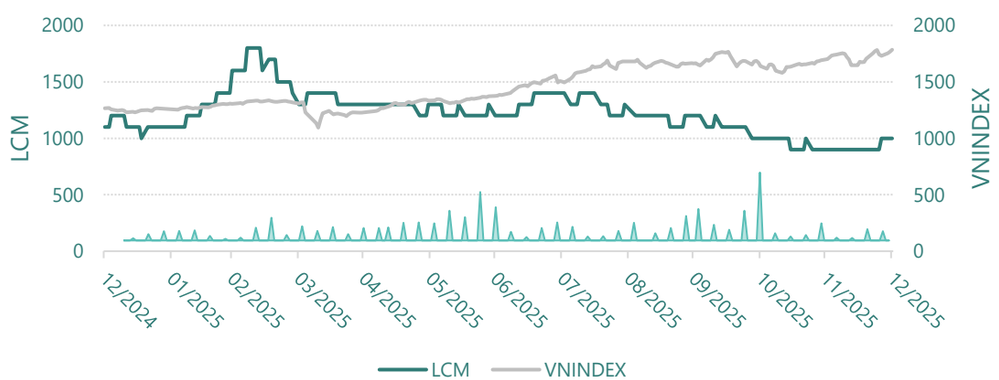

Cơ cấu cổ đông

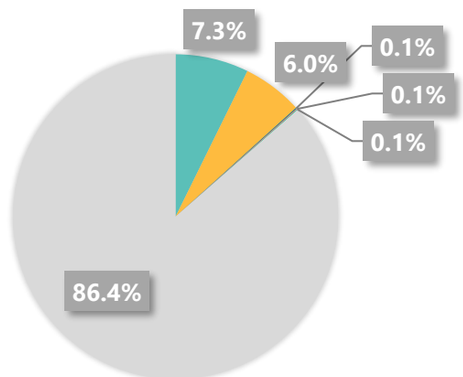

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

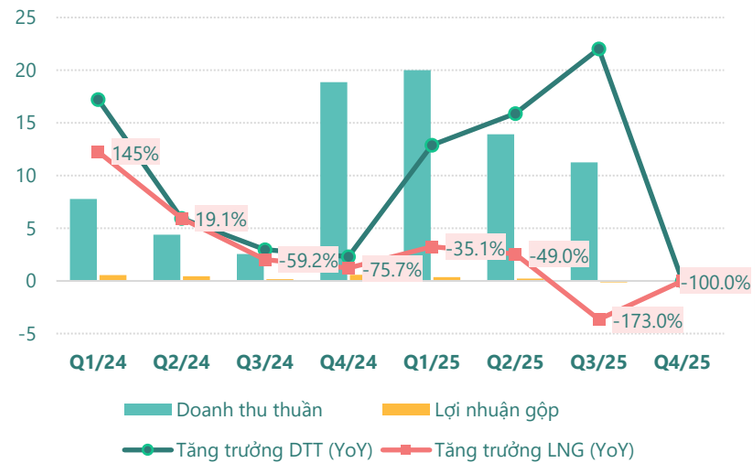

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

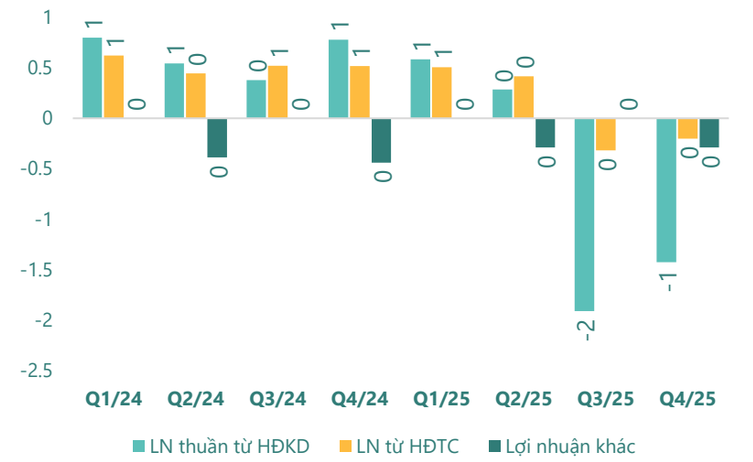

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

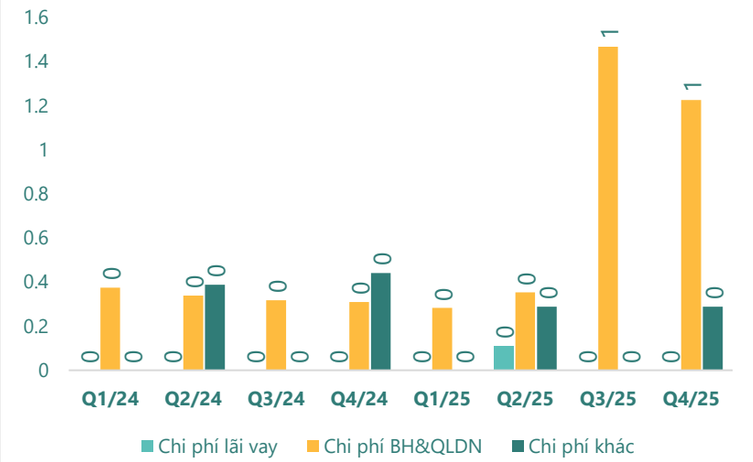

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

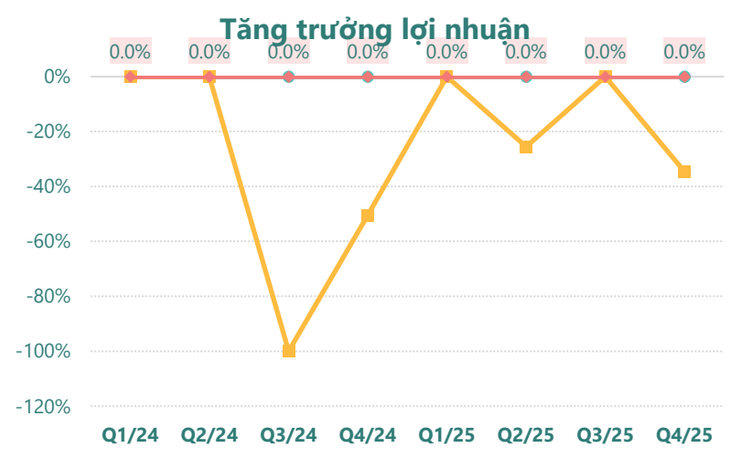

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

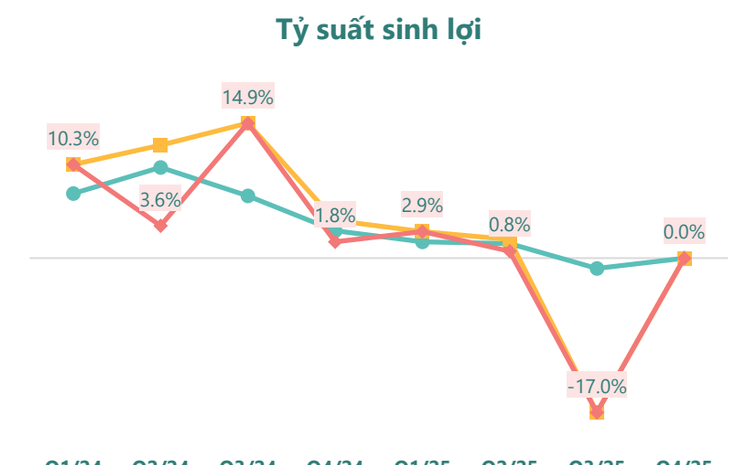

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

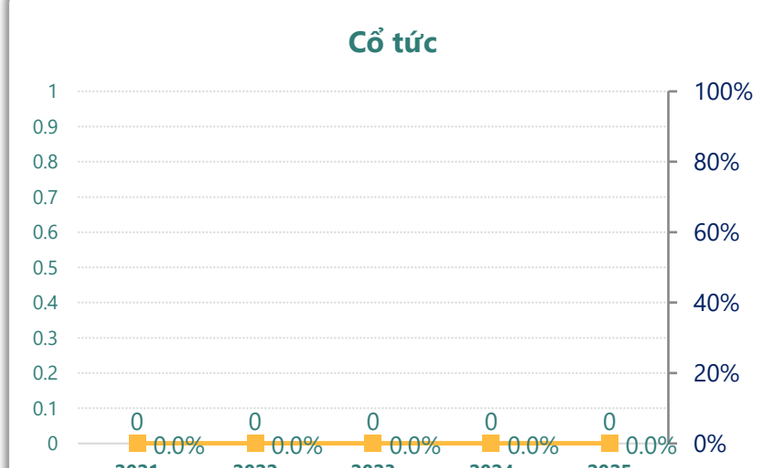

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

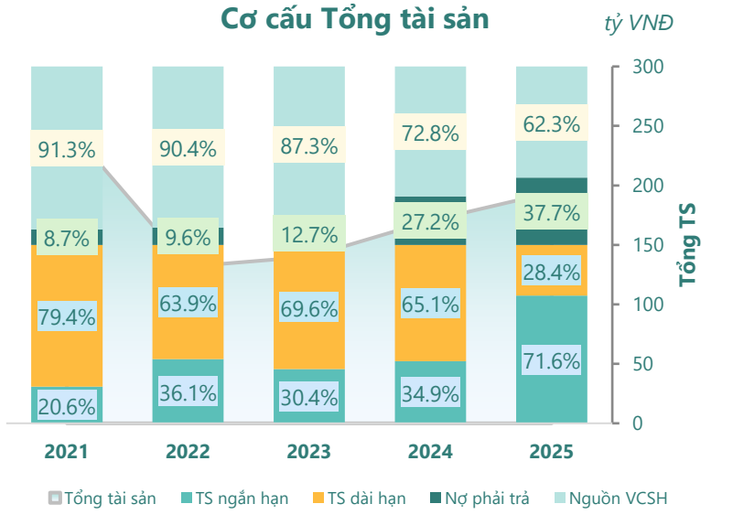

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

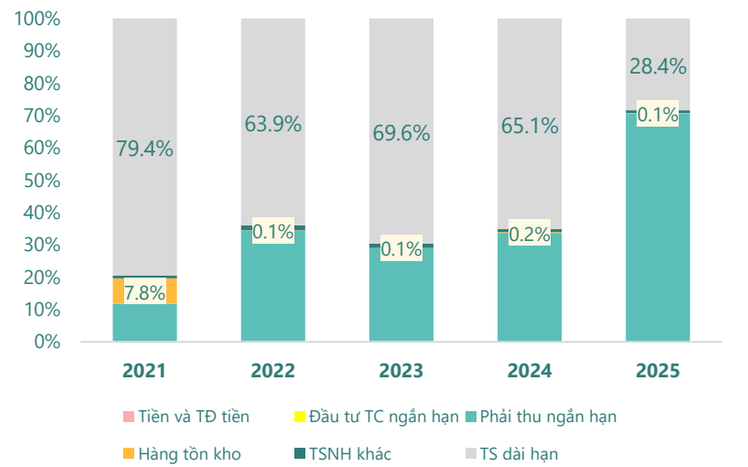

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

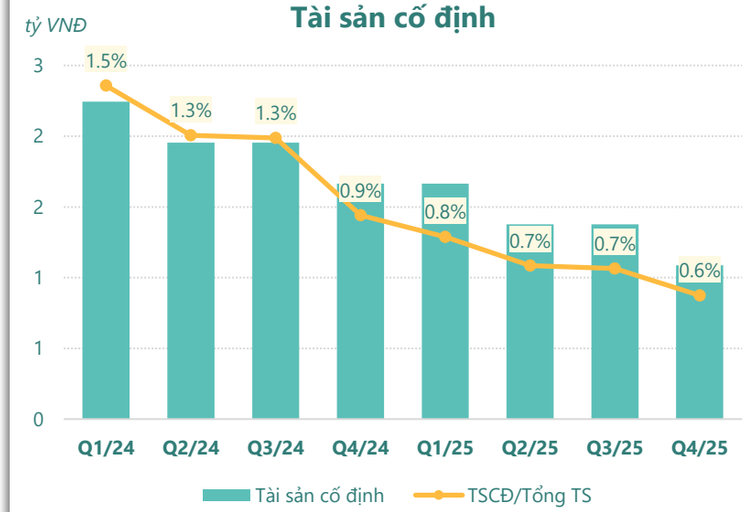

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

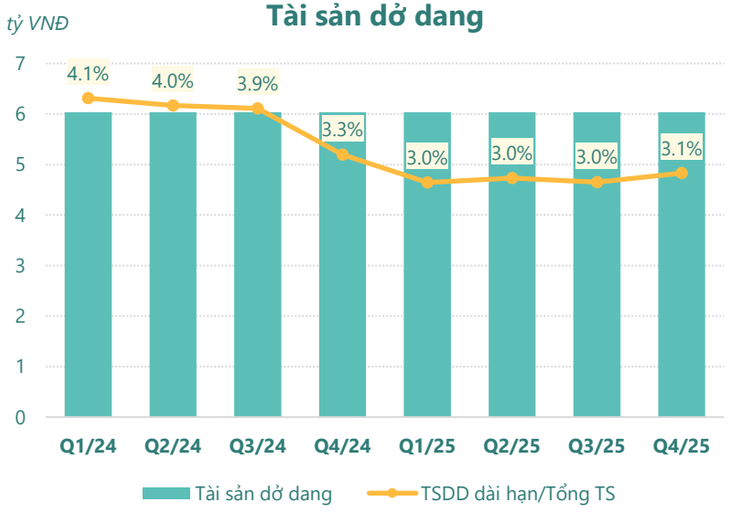

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

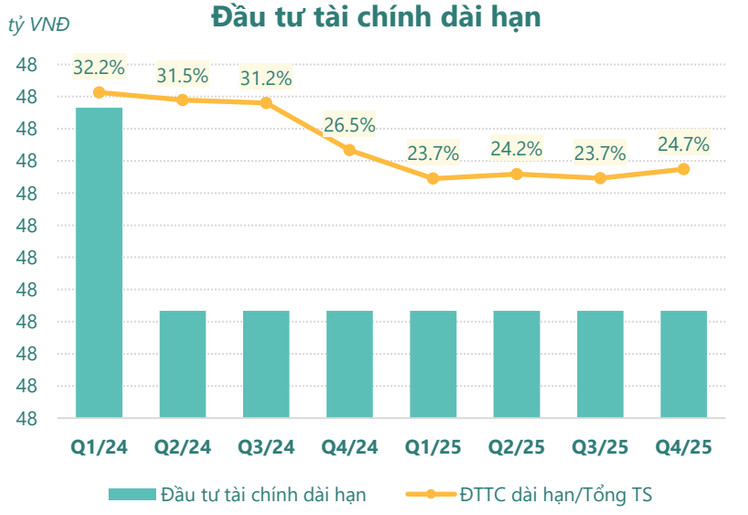

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

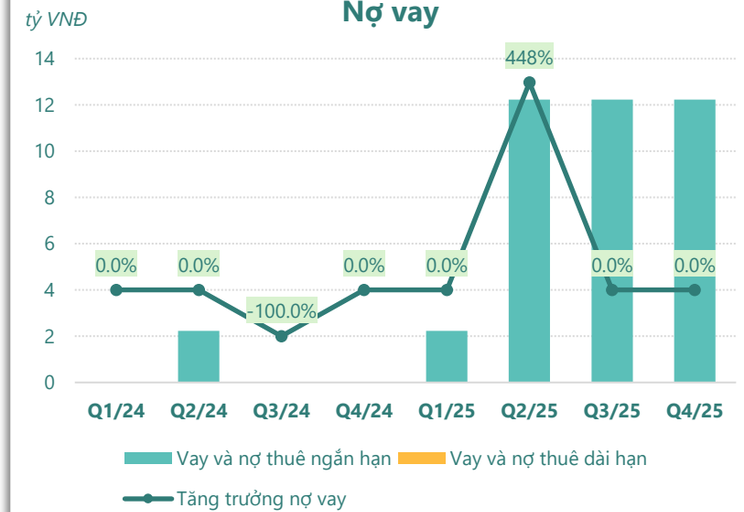

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

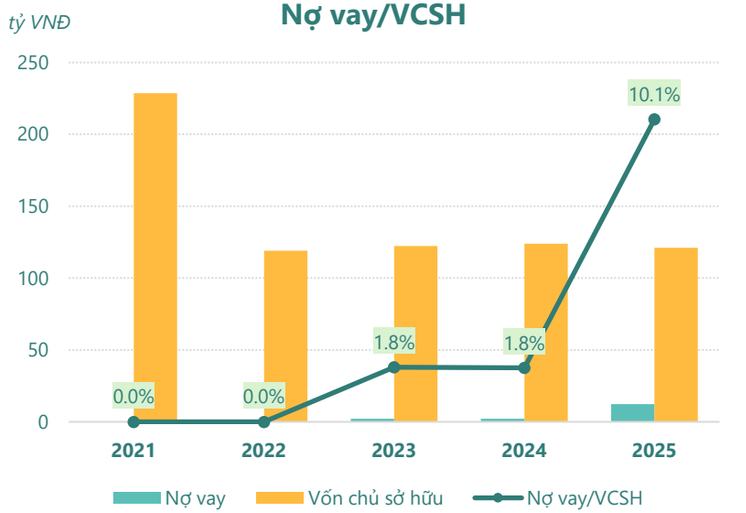

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

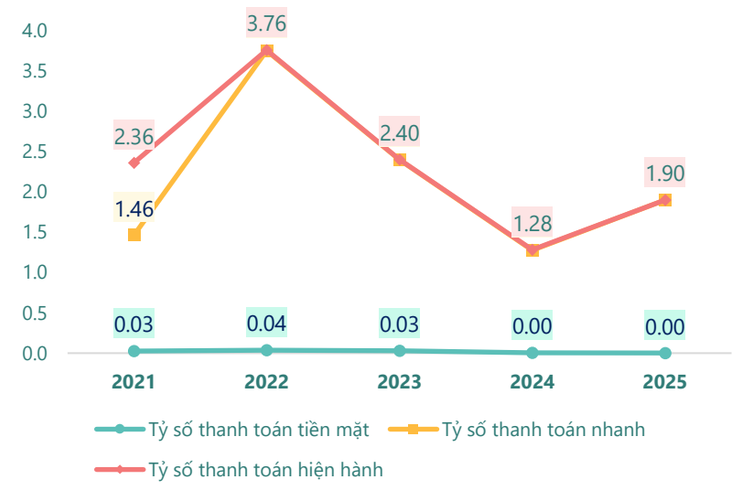

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

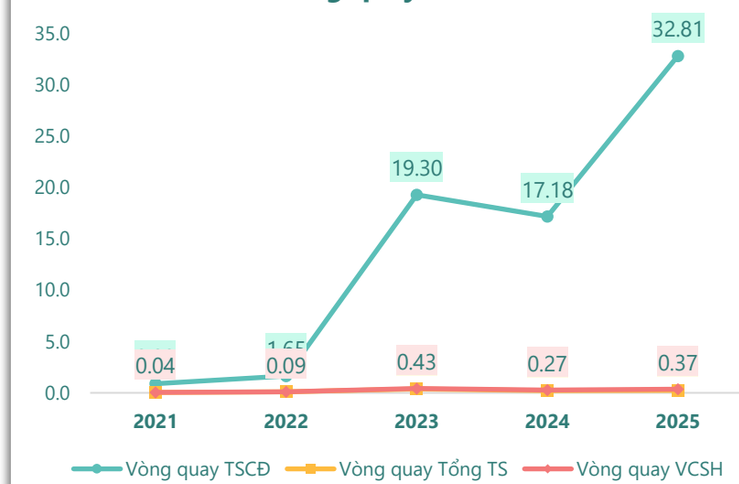

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

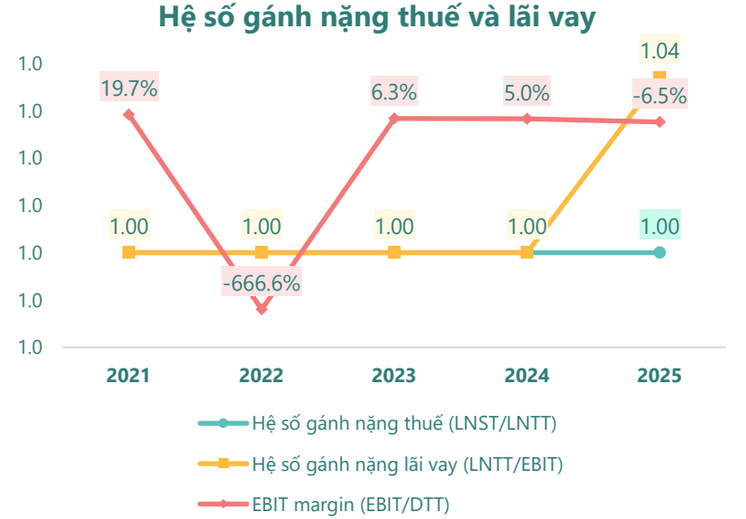

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

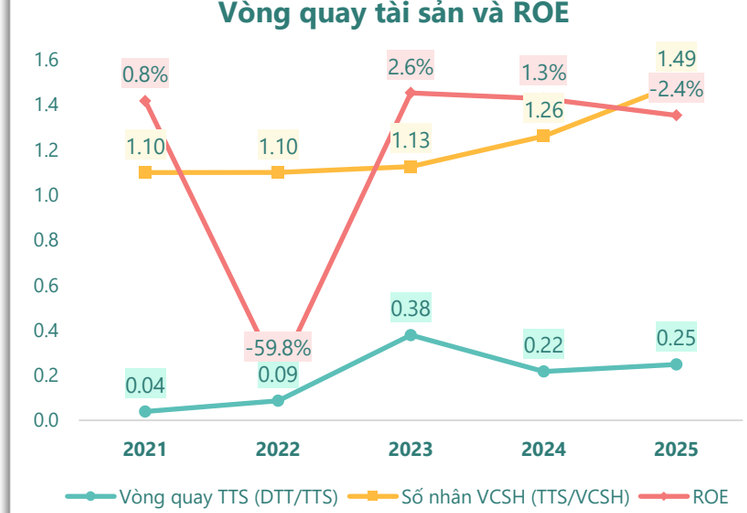

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

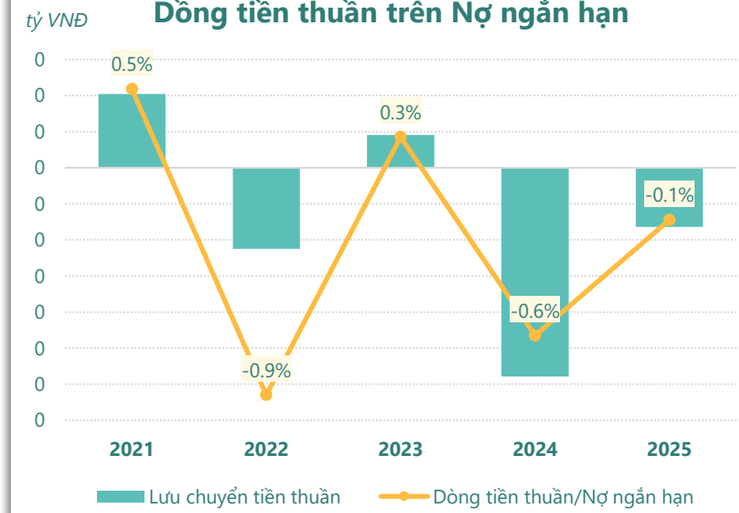

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**18.9**	**-100%**	**45.2**	**33.6**	**34.5%**
Giá vốn hàng bán	0	18.3	-100%	44.7	31.8	40.5%
Lợi nhuận gộp	0	0.57	-100%	0.45	1.74	-73.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.52	-100.0%	1.04	2.12	-51.0%
Chi phí TC	0.20	0.00		0.63	0.01	6170%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.11	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.23**	**0.31**	**295%**	**3.33**	**2.17**	**53.4%**
LN thuần từ HĐKD	-1.43	0.78	-283%	-2.47	1.68	-247%
Lợi nhuận khác	**-0.29**	**-0.44**	**34.3%**	**-0.58**	**0**	
LN trước thuế	-1.72	0.34	-605%	-3.05	1.68	-282%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.72**	**0.34**	**-605%**	**-3.05**	**1.68**	**-282%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.66**	**0.35**	**-575%**	**-2.95**	**1.63**	**-281%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.96	-4.13	0.34	-10.1	-43.4	-3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	0.53	0.51	-0.51	56.2	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	10.0	-10.0	0
Tiền đầu kỳ	0.46	3.82	0.22	1.07	0.50	3.22
Lưu chuyển tiền thuần	**3.36**	**-3.60**	**0.85**	**-0.57**	**2.72**	**-3.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.82	0.22	1.07	0.50	3.22	0.14

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**194**	**170**	**14.1%**
Tài sản ngắn hạn	139	59.4	134%
Tiền và tương đương tiền	0.14	0.22	-37.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	137	57.2	140%
Hàng tồn kho	0.11	0.32	-66.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	1.66	-0.9%
Tài sản dài hạn	**55.2**	**111**	**-50.2%**
Phải thu dài hạn	0.17	55.3	-99.7%
Tài sản cố định	1.09	1.67	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.03	6.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	47.9	47.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.3	46.3	58.1%
Nợ ngắn hạn	**73.3**	**46.3**	**58.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	2.23	448%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.6	40.5	22.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**121**	**124**	**-2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**124**	**-2.3%**
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)